TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ LƯƠNG** **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2017/HNGĐ-ST
Ngày 28/12/ 2017
"V/v: Kiện xin ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LƯƠNG, TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Tất Thắng;

- Các Hội thẩm nhân dân: 1- Bà Dương Thị Oanh;

2- Ông Trần Minh Quyết;

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Ngọc – Thư ký TAND huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương: Không tham gia.

Ngày 28 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở TAND huyện Phú Lương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2017/TLST - HNGĐ, ngày 26 tháng 5 năm 2017 về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2017/ QĐXX–ST ngày 13 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lương Thị Huyền T, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Xóm T, xã P, huyện P, Thái Nguyên.

- Bị đơn: Anh Lê Quang Đ, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Xóm T, xã P, huyện P, Thái Nguyên.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử nguyên đơn là chị Lương Thị Huyền T trình bày: Tôi và anh Lê Quang Đ kết hôn năm 2010, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hợp Thành, huyện Phú Lương. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến đầu năm 2017 anh Đ đồng ý cho tôi đi làm công nhân để trang trải nợ nần cho gia đình, nhưng khi tôi đi làm thì anh Đ ghen tuông, cho rằng tôi có quan hệ bất chính với người đàn ông khác. Anh Đ thường xuyên đánh đập chửi bới tôi, vứt hết đồ đạc và đuổi tôi ra khỏi nhà, cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn gay gắt không thể hòa thuận được. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3/2017 đến nay. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung

không thể tiếp tục, do vậy tôi nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng tôi có 01 con chung tên là Lê Quốc Đ, sinh ngày 23/01/2011 hiện cháu đang ở với anh Đ. Khi ly hôn tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp anh Đ cũng có nguyện vọng trực tiếp nuôi cháu, tôi cũng đồng ý.

Về tài sản chung: Vợ chồng tôi sẽ tự thỏa thuận về tài sản chung và việc trả nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và trong quá trình xét xử, bị đơn anh Lê Quang Đ trình bày: Tôi và chị Lương Thị Huyền T kết hôn với nhau năm 2010, trước khi kết hôn có được tìm hiểu, lấy nhau tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hợp Thành, huyện Phú Lương. Lý do mẫu thuẫn giữa hai vợ chồng là do chị T đi làm công nhân đã nói dối tôi, thường đi không về nhà, không vun đắp tình cảm vợ chồng, không quan tâm giữ gìn hạnh phúc gia đình; tôi nghi ngờ chị T có quan hệ ngoại tình, đã nhiều lần tôi bức xúc có đánh chị T; tháng 3/2017 chị T bỏ về nhà mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị T xin ly hôn, tôi xác định vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị T, có nguyện vọng về đoàn tụ gia đình, không nhất trí ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng tôi có 01 con chung tên là Lê Quốc Đ, sinh ngày 23/01/2011 hiện cháu đang ở với tôi. Trường hợp phải ly hôn tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng sẽ tự thỏa thuận về tài sản chung, việc trả nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để các đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến không thống nhất được việc giải quyết toàn bộ vụ án, do đó vụ án được đưa ra xét xử công khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, HĐXX nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình giữa chị Lương Thị Huyền T và anh Lê Quang Đ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; quá trình giải quyết vụ án,

Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ, do đó đại diện Viện kiểm sát không tham gia tố tụng tại phiên tòa.

Về nội dung: Chị Lương Thị Huyền T và anh Lê Quang Đ kết hôn tháng 02/2010 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hợp Thành, huyện Phú Lương, trước khi kết hôn hai bên có được tìm hiểu lấy nhau trên trên cơ sở tự nguyện và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, do đó đây được coi là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về yêu cầu xin ly hôn: Sau khi kết hôn chị T về sinh sống cùng gia đình anh Đ tại xóm T, xã P, huyện P. Thời gian đầu hai bên sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến đầu năm 2017 chị T đi làm công nhân xa nhà, từ đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Đ nghi ngờ chị T có quan hệ ngoại tình, nhiều lần đã chửi, đánh và đuổi chị T ra khỏi nhà, tháng 3/2017 chị T bỏ về nhà mẹ đẻ ở, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay, phía chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ. Quá trình giải quyết, phía anh Đ cho rằng tình cảm vợ chồng vẫn còn xin được đoàn tụ, nhưng anh Đ cũng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, Tòa án đã nhiều lần tổ chức cho các bên hòa giải đoàn tụ nhưng không có kết quả. Như vậy cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T, anh Đ đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không Đ được, việc duy trì quan hệ hôn nhân không mang lại hạnh phúc cho cả hai bên, nên cần chấp nhận đơn xin ly hôn của chị T, cho chị T được ly hôn anh Đ là phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Các đương sự đều khai trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có 01 con chung tên Lê Quốc Đ, sinh ngày 23/01/2011 hiện đang ở với anh Đ. Quá trình giải quyết cả chị T và anh Đ đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung. Tại phiên tòa, chị T đồng ý để anh Đ trực tiếp nuôi con. Anh Đ yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, chị T nhất trí nên cần công nhận sự thỏa thuận nêu trên của các bên để đảm bảo quyền lợi cho con chung của anh chị.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Về án phí: Trong vụ án này, chị T phải chịu án phí LHST và án phí cấp dưỡng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật TTDS và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 4 Điều 147, Điều 227 Bộ luật TTDS; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ luật dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Thị Huyền T được ly hôn anh Lê Quang Đ.

2. Về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau ly hôn: Anh Lê Quang Đ được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Lê Quốc Đ, sinh ngày 23/01/2011. Chị Lương Thị Huyền T cấp dưỡng hàng tháng nuôi con chung cho anh Đ mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng); việc cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Chị T vẫn có quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung.

Kể từ ngày người có quyền được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lương Thị Huyền T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0017057, ngày 26 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên; phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng sung công quỹ Nhà nước.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Phú Lương;
- Chi cục THADS huyện Phú Lương;
- UBND xã Hợp Thành, huyện Phú Lương;
- Lưu: HS, bộ phận HNGĐ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Tất Thắng